

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.: 20251017/KTGD/FUEKIVND-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City, October 17, 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Investors*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF KIM GROWTH VND/ *KIM GROWTH VND ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol*: **FUEKIVND**
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: *KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: **16/10/2025**
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	3,400	6.05%
2	BMP	100	0.96%
3	CTD	100	0.56%
4	CTG	600	2.22%
5	FPT	1,800	10.91%
6	GMD	1,700	7.93%
7	HDB	2,100	4.70%
8	KDH	1,500	3.46%
9	MBB	4,200	7.74%
10	MSB	2,300	2.06%
11	MWG	2,800	15.78%
12	NLG	1,100	2.92%
13	OCB	800	0.71%
14	PNJ	1,400	8.15%
15	REE	900	3.94%
16	TCB	4,100	11.32%
17	TPB	1,500	2.00%
18	VIB	300	0.41%
19	VPB	3,400	7.75%
II. Tiền/	0		
	Tiền/ Cash (VND)	6,269,079	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND) **1,472,120,000**

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND) **1,478,389,079**

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value*: (VND) **6,269,079**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	26,300	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	CTD	83,500	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	REE	64,700	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	PNJ	86,100	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	40,800	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	20,250	Nhà đầu tư nước ngoài Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	16/10/2025	15/10/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding shares	5,400,000	5,400,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	14,920	14,940	(20.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	79,833,010,310	79,555,030,342	277,979,968
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,478,389,079	1,473,241,302	5,147,777
của 1 CCQ/ per Share	14,783.89	14,732.41	51.48
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,724.92	2,700.72	24.20

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 15/10/2025

/ Item 5 is net asset value at 15/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 14/10/2025

/ Item 5 is net asset value at 14/10/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC